

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN THÀNH  
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 02/2021/DS-ST

Ngày: 28-01-2021

V/v tranh chấp hợp

đồng vay tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Xuân Thọ - Thẩm phán.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Đức Hào và ông Trần Văn Hân.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bá Kiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Dân sự thụ lý số: 94/2020/TLST-DS, ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2020/QĐST-DS, ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Lương Xuân S; nơi cư trú: Xóm Đông Tiến, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An (Có mặt).

***- Bị đơn:***

Ông Lương Xuân H; nơi cư trú: Xóm Đông Tiến, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An ( Vắng mặt).

Bà Phan Thị T (vợ ông H); nơi cư trú: Xóm Đông Tiến, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An ( Có mặt).

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Bà Trần Thị T ( vợ ông S); nơi cư trú: Xóm Đông Tiến, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An ( Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 07 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lương Xuân S trình bày:*

Ông và ông Lương Xuân H là anh em ruột, bà Thao là vợ ông H. Ngày 30/4/2018 vợ chồng Ông và vợ chồng ông Lương Xuân H, bà Phan Thị T thống nhất thỏa thuận chung mua một xe ô tô hiệu KIA bảy chỗ ngồi giá trị

700.000.000 ( bảy trăm triệu đồng) để kinh doanh dịch vụ chở khách. Mỗi bên đóng góp vốn 50% là 350.000.000 đồng.

Vợ chồng Ông đã giao 350.000.000 ( ba trăm năm mươi triệu đồng) cho vợ chồng ông H để mua xe, ông H mua xe ô tô và đăng đăng ký xe ô tô tên của ông H. Đăng ký xe xong thì giao xe cho ông H quản lý và sử dụng kinh doanh.

Đến tháng 7 năm 2018 thì vợ chồng ông H tự ý bán xe mà không thông báo cho Ông biết và cũng không trả phần vốn đóng góp 350.000.000 đồng cho vợ chồng Ông.

Do vợ chồng ông H đã chi hết số tiền bán xe ô tô, không có tiền trả cho vợ chồng Ông nên ngày 21 tháng 07 năm 2018 vợ chồng ông H, bà Thao và vợ chồng ông S đã thống nhất thỏa thuận chuyển số tiền vốn góp mua xe thành số tiền vay của vợ chồng ông S là 350.000.000 đồng, lãi suất 0,5 %/tháng, thời hạn vay trong vòng 02 năm. Vợ chồng ông H đã viết giấy vay tiền vợ chồng Ông số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 0,5 %/tháng, thời hạn vay trong vòng 02 năm. Các bên ký đầy đủ vào giấy vay tiền.

Đến ngày 27/08/2018 vợ chồng ông H trả cho vợ chồng Ông số tiền 40.000.000 đồng, số tiền còn lại là 310.000.000 đồng

Đến kỳ hạn trả tiền vay, vợ chồng Ông yêu cầu vợ chồng ông H trả tiền nhưng không chịu trả.

Do vậy Ông đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông H, bà Thao trả lại số tiền vay còn lại là 310.000.000 đồng. Tiền lãi Ông không yêu cầu.

*Tại bản tự khai đề ngày 11 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phan Thị T trình bày:*

Trước đây Bà và chồng là ông Lương Xuân H có góp vốn với vợ chồng ông Lương Xuân S (anh trai chồng) mua xe ô tô hiệu KIA bảy chỗ ngồi để chạy dịch vụ chở khách, tổng giá trị chiếc xe là 700.000.000 đồng. Vợ chồng ông Lương Xuân S đóng góp 350.000.000 đồng. Khoảng mấy tháng sau thì ông H nợ nần nên bán chiếc xe trên cho người khác nhưng chưa trả tiền góp vốn cho vợ chồng ông S.

Ngày 21/7/2018 thì vợ chồng Bà thống nhất viết giấy vay tiền của vợ chồng ông Lương Xuân S số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 0,5 %/tháng, thời hạn trả trong vòng 02 năm.

Đến nay vợ chồng Bà đã trả được 40.000.000 đồng cho ông S, số tiền còn lại thì Bà nhất trí trả cho vợ chồng ông S.

*Tại bản tự khai đề ngày 11 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày: Nhất trí như lời khai của của chồng bà là ông Lương Xuân S.*

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn ông Lương Xuân H và bà Phan Thị T đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H vắng mặt phiên họp không có lý do, bà Thao có mặt nên Tòa án tiến hành phiên họp và đã tổng đạt hợp lệ kết quả phiên họp cho ông H.

- Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 nhưng ông H vắng mặt không có lý do, bà Thao có mặt nên Tòa án lập biên bản “ ông H vắng mặt phiên hòa giải lần 2” và tiến hành hòa giải vụ án được sự nhất trí của các bên.

- Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho ông H, bà Thao nhưng ông H vắng mặt tại phiên tòa lần 2, không có lý do, bà Thao có mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Lương Xuân H là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 30/4/2018 vợ chồng ông Lương Xuân S, bà Trần Thị T và vợ chồng ông Lương Xuân H, bà Phan Thị T thống nhất thỏa thuận chung mua một xe ô tô hiệu KIA bảy chỗ ngồi giá trị 700.000.000 ( bảy trăm triệu đồng) để kinh doanh dịch vụ chở khách. Mỗi bên đóng góp vốn 50% là 350.000.000 đồng.

Vợ chồng ông S đã giao 350.000.000 ( ba trăm năm mươi triệu đồng) cho vợ chồng ông H để mua xe, ông H mua xe ô tô và đăng đăng ký tên của ông H. Đăng ký xe xong thì giao xe cho ông H quản lý và sử dụng kinh doanh.

Đến tháng 7 năm 2018 thì vợ chồng ông H tự ý bán xe mà không thông báo cho vợ chồng ông S biết và cũng không trả phần vốn đóng góp 350.000.000 đồng cho vợ chồng ông S.

Do vợ chồng ông H đã chi hết số tiền bán xe, không có trả cho vợ chồng ông S nên ngày 21 tháng 07 năm 2018 vợ chồng ông H, bà Thao và vợ chồng ông S đã thống nhất thỏa thuận chuyển số tiền vốn góp mua xe thành số tiền vay của vợ chồng ông S là 350.000.000 đồng, lãi suất 0,5 %/tháng, thời hạn vay trong vòng 02 năm . Vợ chồng ông H đã viết giấy vay tiền vợ chồng ông S số tiền 350.000.000 đồng, lãi suất 0,5 %/tháng, thời hạn vay trong vòng 02 năm. Các bên ông H, bà Thao, ông S, bà Thu đã ký vào giấy vay tiền.

Đến ngày 27/08/2018 vợ chồng ông H trả cho vợ chồng ông S số tiền 40.000.000 đồng, số tiền còn lại là 310.000.000 đồng

Nay hết kỳ hạn trả tiền vay, ông S và bà Thu yêu cầu vợ chồng ông H, bà Thao trả lại số tiền vay còn lại là 310.000.000 đồng.

Bà Thao thừa nhận vợ chồng bà còn nợ vợ chồng ông S số tiền 310.000.000 đồng. Nay ông S yêu trả bà hoàn toàn nhất trí nhưng hiện nay gia đình khó khăn nên bà Thao xin trả dần.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Ông S, bà Thu yêu cầu bà Thao, ông H trả số tiền vay còn lại là 310.000.000 đồng. Bà Thao nhất trí vợ chồng trả số tiền vay 310.000.000 đồng cho vợ chồng ông S nhưng hiện nay gia đình khó khăn nên vợ chồng bà Thao xin trả dần.

- Ông H vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nhưng Ông đã được tổng hợp lệ thông báo thụ lý, tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nhưng ông H không yêu cầu phản tố và cũng không có ý kiến gì.

Chứng cứ “ giấy vay tiền 350.000.000 đồng, ngày 27/08/2018” có chữ ký của ông Lương Xuân H, bà Phan Thị T và được vợ ông là bà Phan Thị T xác nhận đúng sự thật.

Như vậy đủ cơ sở xác định ông Lương Xuân H, bà Phan Thị T còn nợ ông Lương Xuân S, bà Trần Thị T số tiền 310.000.000 đồng và buộc ông Lương Xuân H, Phan Thị T trả số tiền 310.000.000 đồng cho ông Lương Xuân S và bà Trần Thị T.

Về lãi suất: Theo giấy vay tiền, lãi suất là 0,5%/Tháng nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông S, bà Thu tự nguyện không tính lãi suất và không yêu cầu ông H, bà Thao trả tiền lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu của ông Lương Xuân S được chấp nhận nên ông Lương Xuân H và bà Phan Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là  $310.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.500.000 \text{ đồng}$ ; Bà Thao có đơn xin giảm tiền án phí do gia đình khó khăn nên giảm án phí cho ông H, bà Thao 40%. Buộc ông H, bà Thao phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là  $15.500.000 \text{ đồng} \times 60\% = 9.300.000 \text{ đồng}$  mỗi người phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 4.650.000 ( Bốn triệu, sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

Hoàn trả cho ông Lương Xuân S số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, 35, 39; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 273; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 13, 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Xuân S.
2. Buộc ông Lương Xuân H và bà Phan Thị T phải trả cho ông Lương Xuân S và bà Trần Thị T số tiền 310.000.000 ( Ba trăm mười triệu) đồng .

(Ông Lương Xuân H, bà Phan Thị T mỗi người phải trả cho ông Lương Xuân S, bà Trần Thị T là 77.500.000 “ Bảy mươi bảy triệu, năm trăm nghìn ” đồng) .

3. Án phí:

Ông Lương Xuân H, bà Phan Thị T mỗi người phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 4.650.000 ( Bốn triệu, sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ông Lương Xuân S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.750.000đ ( Bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0002714 ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Yên Thành.

4. Thi hành án và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ( đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án ( đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện Yên Thành;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu kết quả;
- Đương sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

( Đã ký )

**Phan Xuân Thọ**